CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Báo cáo tài chính Riêng
Quý I năm 2022

ĐẶNG NHỊ NƯƠNG

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý IV của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 21 ngày 12/04/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ:	911.088.610.000 VND.
Mã chứng khoán:	AMV.
Số lượng cổ phiếu:	91.108.861 cổ phiếu.
Mệnh giá:	10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nakatani Yoshitaka	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Nhị Nương	Thành viên
Ông Lê Khánh Nguyên	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương	Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính rêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh quý I.2022 và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 3600237903 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Nhị Nương
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	TM	31/03/2022	01/01/2022
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**333,167,824,013**	**325,272,595,627**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**2,185,787,233**	**2,691,465,681**
1. Tiền	111		2,185,787,233	2,691,465,681
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**103,732,690,944**	**68,988,607,306**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	57,383,682,572	6,613,201,930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	44,686,545,356	41,747,544,242
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1,662,463,016	20,627,861,134
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**227,000,679,711**	**252,909,835,453**
1. Hàng tồn kho	141		227,000,679,711	252,909,835,453
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**248,666,125**	**682,687,187**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	19,450,696	1,052,055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		228,194,367	680,614,070
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1,021,062	1,021,062
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**897,521,047,352**	**902,724,585,804**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II/ Tài sản cố định	**220**		**76,811,810,283**	**87,963,264,951**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	44,420,652,168	54,778,319,123
- Nguyên giá	222		56,882,248,369	77,738,346,960
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(12,461,596,201)	(22,960,027,837)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	32,391,158,115	33,184,945,828
- Nguyên giá	228		50,061,257,745	49,720,204,008
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(17,670,099,630)	(16,535,258,180)
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5,196,285,779**	**4,173,124,566**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,196,285,779	4,173,124,566
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**815,050,212,272**	**810,049,207,478**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	823,078,000,000	821,478,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,027,787,728)	(11,428,792,522)
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**462,739,018**	**538,988,809**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	462,739,018	538,988,809
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,230,688,871,365**	**1,227,997,181,431**

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2022	01/01/2022
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**126,738,527,209**	**132,959,924,222**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**110,427,584,449**	**115,525,313,770**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	2,052,501,652	6,183,403,323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	137,800,000	30,076,145
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	615,965,945	53,335,447
4. Phải trả người lao động	314		175,116,875	630,647,618
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	1,828,578,338	966,219,515
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	75,976,558,757	75,949,814,000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	29,641,062,882	31,711,817,722
II/ Nợ dài hạn	**330**		**16,310,942,760**	**17,434,610,452**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	16,310,942,760	17,434,610,452
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,103,950,344,156**	**1,095,037,257,209**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.15**	**1,103,950,344,156**	**1,095,037,257,209**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		911,088,610,000	911,088,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		911,088,610,000	911,088,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(175,000,000)	(175,000,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193,036,734,156	184,123,647,209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		184,123,647,209	23,775,278,103
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,913,086,947	160,348,369,106
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,230,688,871,365**	**1,227,997,181,431**

M.S.D.N: 3800237998 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Nhị Nương	**Lê Thị Việt Hà**	**Nguyễn Minh Hoa**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh ngày 29/04/2022

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**42,485,853,167**	**13,410,686,439**	**42,485,853,167**	**13,410,686,439**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**42,485,853,167**	**13,410,686,439**	**42,485,853,167**	**13,410,686,439**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	**34,464,554,646**	**12,281,453,024**	34,464,554,646	12,281,453,024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**8,021,298,521**	**1,129,233,415**	**8,021,298,521**	**1,129,233,415**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	**419,155**	**59,494,613,571**	419,155	59,494,613,571
7. Chi phí tài chính	22	6.4	**(1,992,887,364)**	**1,192,254,618**	(1,992,887,364)	1,192,254,618
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		**1,408,117,430**	**1,192,254,618**	*1,408,117,430*	*1,192,254,618*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	**76,249,791**	**49,321,890**	76,249,791	49,321,890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	**885,292,082**	**882,975,008**	885,292,082	882,975,008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**9,053,063,167**	**58,499,295,470**	**9,053,063,167**	**58,499,295,470**
11. Thu nhập khác	31	6.7	**546,987,779**	**27,230,560**	546,987,779	27,230,560
12. Chi phí khác	32	6.8	**118,043,557**	**231,356,735**	118,043,557	231,356,735
13. Lợi nhuận khác	**40**		**428,944,222**	**(204,126,175)**	**428,944,222**	**(204,126,175)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**9,482,007,389**	**58,295,169,295**	**9,482,007,389**	**58,295,169,295**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		**568,920,442**	-	568,920,442	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**8,913,086,947**	**58,295,169,295**	**8,913,086,947**	**58,295,169,295**

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

Đặng Nhị Nương	**Lê Thị Việt Hà**	**Nguyễn Minh Hoa**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh ngày 29/04/2022

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	MS	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***9,482,007,389***	***58,295,169,295***
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9,363,590,186	2,370,974,301
-	Các khoản dự phòng	03	(3,401,004,794)	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,624,567,654)	(59,494,613,571)
-	Chi phí lãi vay	06	1,408,117,430	1,192,254,618
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***8,228,142,557***	***2,363,784,643***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34,156,015,812)	(445,840,792,081)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25,909,155,742	(12,732,339,911)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	81,060,093,636	75,556,569,193
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	57,851,150	2,499,999
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(545,758,607)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**80,553,468,666**	**(380,650,278,157)**
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(341,053,737)	-
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		116,134,127
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,600,000,000)	(1,562,225,707)
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,900,000,000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	419,155	59,494,313,571
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1,940,634,582)**	**62,948,221,991**
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		379,620,450,000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,194,422,532)	(2,718,810,666)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75,924,090,000)	(75,924,090,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(79,118,512,532)**	**300,977,549,334**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(505,678,448)**	**(16,724,506,832)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2,691,465,681**	**22,983,298,518**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2,185,787,233**	**6,258,791,686**

Đặng Nhị Nương	**Lê Thị Việt Hà**	**Nguyễn Minh Hoa**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh ngày 29/04/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 21 ngày 12/04/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ: 911.088.610.000 VND;

Mã chứng khoán: AMV;

Số lượng cổ phiếu: 91.108.861 cổ phiếu;

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ
  * Địa chỉ: Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 83,33%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 83,33%

- Công ty CP phòng khám Bãi cháy Kyoto

  * Địa chỉ: Địa chỉ: Tổ 4, Khu 4, phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

- Công ty cổ phần phát triển công nghệ Hạ Long Kyoto

  * Địa chỉ: Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 99%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 99%

- Công ty cổ phần nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu

  * Địa chỉ: Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

- Công ty cổ phần phát triển công nghệ Vũng Áng Kyoto

  * Địa chỉ: Lô số B1 khu kinh tế Vũng Áng 1, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

- Công ty cổ phần sản xuất phần mềm quốc gia Việt Nam

  * Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà VTC online 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

- Công ty cổ phần phòng khám medicare Cần Thơ

  * Địa chỉ: Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

- Công ty cổ phần phòng khám medicare Hậu Giang

  * Địa chỉ: Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường III, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

- Công ty cổ phần phòng khám medicare Ngã Bảy

  * Địa chỉ: Số 96, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu vực 3, Phường Ngã Bảy, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

- Công ty cổ phần phòng khám medicare Sóc Trăng

  * Địa chỉ: Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4 , Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

- Công ty CP Phần mềm Leopard Solutions
  * Địa chỉ: Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 75%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 75%

- Công ty CP phòng khám Việt Trì
  * Địa chỉ: Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

- Công ty CP phòng khám Hà đông
  * Địa chỉ: Tầng 3, Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

- Công ty cổ phần Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm
  * Địa chỉ: T78-G2 Khu đất đấu giá 31ha, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

- Công ty cổ phần phát triển Công nghệ Lạng Sơn Kyoto
  * Địa chỉ: Lô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 99%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 99%

- Công ty cổ phần Phòng khám Hòa Bình
  * Địa chỉ: Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
  * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%
  * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2022: 98%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022 *VND*	01/01/2022 *VND*
Tiền mặt	1,067,207,390	284,874,949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,118,579,843	2,406,590,732
Cộng	**2,185,787,233**	**2,691,465,681**

5.2 Đầu tư tài chính

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc *VND*	DP	Giá hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	DP	Giá hợp lý *VND*
Đầu tư vào công ty con	***823,078,000,000***	***(8,027,787,728)***	**-**	***821,478,000,000***	***(11,428,792,522)***	**-**
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250,000,000,000	(6,336,796,687)	(i)	250,000,000,000	(10,411,998,350)	(i)
	-	-		-	-	(i)
Công ty CP TT xét nghiệm và môi trường Cần Thơ	-	-	-	-	-	(i)
Công ty CP TT xét nghiệm và môi trường Phú Thọ						
CP Công nghệ Hạ Long Kyoto	49,500,000,000	(236,543,705)	(i)	49,500,000,000	-	
CP SXKD theo tiêu chuẩn Nhật Mỹ	49,000,000,000	(382,478,986)	(i)	49,000,000,000	(319,112,776)	
Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	49,000,000,000	-	(i)	49,000,000,000	-	
Công ty CP Phát triển Công nghiệp Vũng Áng Kyoto	49,000,000,000	(292,634,880)	(i)	49,000,000,000	(144,862,818)	
Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	29,400,000,000	-	(i)	29,400,000,000	-	
Công ty CP PTCN Lạng Sơn KYOTO	49,500,000,000	(85,834,900)	(i)	49,000,000,000	(147,997,883)	
Công ty CP Phòng khám Hà Đông	29,400,000,000	(150,474,837)	(i)	29,400,000,000	(80,012,070)	
Công ty CP Phòng Khám Hòa Bình	58,800,000,000	(98,231,860)	(i)	58,800,000,000	(46,990,385)	
Công ty CP Phòng Khám Việt Trì	58,800,000,000	(104,249,646)	(i)	58,800,000,000	(60,018,121)	
Phòng Khám Gia Lâm	29,400,000,000	(145,242,786)	(i)	29,400,000,000	(63,788,588)	
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Cần Thơ	29,400,000,000	(69,834,923)	(i)	29,400,000,000	(69,834,923)	
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Hậu Giang	29,400,000,000	(19,496,564)	(i)	29,400,000,000	-	
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Sóc Trăng	29,400,000,000	(92,854,473)	(i)	29,400,000,000	(37,682,902)	
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Ngã Bảy	29,400,000,000	(13,113,481)	(i)	29,400,000,000	(46,493,706)	
Công ty CP LEOPARD SOLUTIONS	3,678,000,000	-	(i)	2,578,000,000	-	
Cộng	**823,078,000,000**	**(8,027,787,728)**	**-**	**821,478,000,000**	**(11,428,792,522)**	**-**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và chưa có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên khác	***57,383,682,572***	**-**	***6,613,201,930***	**-**
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm môi trường Cần Thơ	20,001,952,500	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	19,593,333,261	-	-	-
Công ty CP Đầu tư BV Việt Mỹ	9,055,200,000			-
Bệnh Viện Sản Nhi Tỉnh Phú Thọ	4,794,751,784	-	3,499,753,656	-
Bệnh Viện Phổi Trung Ương	1,160,999,328	-	679,199,394	-
		-		-
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	979,691,090	-	979,691,090	-
Các đối tượng khác	1,797,754,609	-	1,454,557,790	-
Cộng	**57,383,682,572**	**-**	**6,613,201,930**	**-**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên khác	***44,686,545,356***	**-**	***41,747,544,242***	**-**
Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao	35,880,000,000	-	35,880,000,000	-
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm môi trường Cần	7,000,000,000			
Trả trước cho người bán khác	1,806,545,356	-	5,867,544,242	-
Cộng	**44,686,545,356**	**-**	**41,747,544,242**	**-**

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu các bên liên quan

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
		-		-
Công ty CP Đầu tư BV Việt Mỹ	9,055,200,000	-		-
Cộng	**9,055,200,000**	**-**	**-**	**-**

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hàng hoá	227,000,679,711	-	252,909,835,453	-
Cộng	**227,000,679,711**	**-**	**252,909,835,453**	**-**

5.7 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Chi phí khác	19,450,696	1,052,055
Cộng	**19,450,696**	**1,052,055**

b) Dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Công cụ dụng cụ phân bổ	462,739,018	538,988,809
Chi phí khác		
Cộng	**462,739,018**	**538,988,809**

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định

5.8.1 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	**77,738,346,960**	**77,738,346,960**
Thanh lý, nhượng bán	(20,856,098,591)	(20,856,098,591)
Số dư tại 31/03/2022	**56,882,248,369**	**56,882,248,369**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2022	**22,960,027,837**	**22,960,027,837**
Khấu hao trong năm	2,280,506,235	2,280,506,235
Thanh lý, nhượng bán	(12,778,937,871)	(12,778,937,871)
Số dư tại 31/03/2022	**12,461,596,201**	**12,461,596,201**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2022	**54,778,319,123**	**54,778,319,123**
Số dư tại 31/03/2022	**44,420,652,168**	**44,420,652,168**

5.8.2 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Bản quyền. bằng sáng chế *VND*	Chương trình phần mềm *VND*	TSCĐ khác *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	**9,107,830,000**	**40,612,374,008**		**49,720,204,008**
Tăng trong năm	-	341,053,737	-	341,053,737
Số dư tại 31/03/2022	**9,107,830,000**	**40,953,427,745**	**-**	**50,061,257,745**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2022	**8,197,046,987**	**8,338,211,193**		**16,535,258,180**
Khấu hao trong năm	113,847,876	1,020,993,574		1,134,841,450
Số dư tại 31/03/2022	**8,310,894,863**	**9,359,204,767**	**-**	**17,670,099,630**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2022	**910,783,013**	**32,274,162,815**	**-**	**33,184,945,828**
Số dư tại 31/03/2022	**796,935,137**	**31,594,222,978**	**-**	**32,391,158,115**

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Các bên liên quan	***362,748,623***	***362,748,623***	***1,313,239,237***	***1,313,239,237***
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	362,748,623	362,748,623	1,313,239,237	1,313,239,237
Các bên khác	***1,689,753,029***	***1,689,753,029***	***4,870,164,086***	***4,870,164,086***
Chi nhánh công ty TNHH Thiết Bị Duy Minh	524,166,571	524,166,571	674,166,571	674,166,571
JWB CO.,LTD	673,607,952	673,607,952	673,607,952	673,607,952
Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế AIKO	24,830,278	24,830,278	3,067,968,091	3,067,968,091
Các đối tượng khác	467,148,228	467,148,228	454,421,472	454,421,472
Cộng	**2,052,501,652**	**2,052,501,652**	**6,183,403,323**	**6,183,403,323**

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
			-	-
Các bên khác	***137,800,000***	***137,800,000***	***30,076,145***	***30,076,145***
		-		-
Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế AIKO			29,927,646	29,927,646
Bệnh viện Quốc tế Hải Phòng	137,800,000	137,800,000		-
Các đối tượng khác		-	148,499	148,499
Cộng	**137,800,000**	**137,800,000**	**30,076,145**	**30,076,145**

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên khác	***75,976,558,757***	***75,976,558,757***	***75,949,814,000***	***75,949,814,000***
Phải trả về cổ tức	75,924,090,000	75,924,090,000	75,931,270,000	75,931,270,000
Phải trả khác	52,468,757	52,468,757	18,544,000	18,544,000
Cộng	**75,976,558,757**	**75,976,558,757**	**75,949,814,000**	**75,949,814,000**

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Lãi vay phải trả	1,684,578,338	822,219,515
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	144,000,000	144,000,000
Cộng	**1,828,578,338**	**966,219,515**

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu 31/03/2022 VND	Số phải nộp 31/03/2022 VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1,021,062	-			1,021,062	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	568,920,442		568,920,442	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	47,045,503	10,611,859	4,321,915	-	53,335,447
Cộng	**1,021,062**	**615,965,945**	**10,611,859**	**573,242,357**	**1,021,062**	**53,335,447**

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

5.14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	***22,641,062,882***	***22,641,062,882***	***1,123,667,692***	***1,194,422,532***	***22,711,817,722***	***22,711,817,722***
Ngân hàng TMCP An Bình (i)	*981,878,000*	*981,878,000*	*192,404,160*	*263,159,000*	*1,052,632,840*	*1,052,632,840*
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	-	-	-		-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt (iii)	*21,659,184,882*	*21,659,184,882*	931,263,532	*931,263,532*	*21,659,184,882*	*21,659,184,882*
Vay ngắn hạn	***7,000,000,000***	***7,000,000,000***	**-**	***2,000,000,000***	***9,000,000,000***	***9,000,000,000***
Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội (iv)	7,000,000,000	*7,000,000,000*		2,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
Cộng	**29,641,062,882**	**29,641,062,882**	**1,123,667,692**	**3,194,422,532**	**31,711,817,722**	**31,711,817,722**

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngân hàng TMCP An Bình (i)	-	-		192,404,160	192,404,160	192,404,160
Ngân hàng TMCP Bản Việt (iii)	16,310,942,760	16,310,942,760		931,263,532	17,242,206,292	17,242,206,292
Cộng	**16,310,942,760**	**16,310,942,760**	**-**	**1,123,667,692**	**17,434,610,452**	**17,434,610,452**

(i) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
- Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
- Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội;

Số tiền vay: 40.000.000.000 VND; Thời Hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc: 12 tháng; Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTT-VM ngày 28/11/2019.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/67412/HĐTD ngày 09/07/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và phát triển Việt Nam;

Số tiền vay: 7.000.000.000 VND; Thời Hạn vay 10 tháng; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2021/67412/HĐTD ngày 14/09/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và phát triển Việt Nam;

Số tiền vay: 3.000.000.000 VND; Thời Hạn vay 10 tháng; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2021	**379,620,450,000**	**(65,000,000)**	**251,547,078,103**	**631,102,528,103**
Lãi trong năm trước	531,468,160,000	(110,000,000)	160,348,369,106	691,706,529,106
Phân phối lợi nhuận năm trước	-		(227,771,800,000)	(227,771,800,000)
Số dư tại 31/12/2021	**911,088,610,000**	**(175,000,000)**	**184,123,647,209**	**1,095,037,257,209**
Số dư tại 01/01/2022	**911,088,610,000**	**(175,000,000)**	**184,123,647,209**	**1,095,037,257,209**
Tăng vốn trong kỳ (i)			-	-
Lãi trong kỳ	-	-	8,913,086,947	8,913,086,947
Giảm vốn trong kỳ				-
Lỗ trong kỳ		-	-	-
Phân phối lợi nhuậnkỳ (ii)	-			-
Số dư tại 31/03/2022	**911,088,610,000**	**(175,000,000)**	**193,036,734,156**	**1,103,950,344,156**

(i) Tăng vốn do thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/AMV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ:

+ Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị phát hành là 151.847.710.000 đồng.

+ Phát hành riêng lẻ 37.962.045 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo mệnh giá thêm 379.620.450.000 đồng theo hình thức chào bán riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư và các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

(ii) Chia cổ tức trong kỳ:

- Chia cổ tức năm 2019 thông qua phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị cổ tức được chia là 151.847.710.000 đồng.

- Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ, tổng số cổ tức phải chia bằng tiền là 75.924.090.000 đồng. Thời gian dự kiến chi trả là quý 2, quý 3 /2022.

Cổ phiếu

	31/03/2022 *Cổ phiếu*	01/01/2022 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**91,108,861**	**91,108,861**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**91,108,861**	**91,108,861**
Cổ phiếu phổ thông	91,108,861	91,108,861
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**91,108,861**	**91,108,861**
Cổ phiếu phổ thông	91,108,861	91,108,861
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10,000*	*10,000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42,485,853,167	13,410,686,439
Cộng	**42,485,853,167**	**13,410,686,439**

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	9,055,200,000	68,525,320
Cộng	**9,055,200,000**	**68,525,320**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	34,464,554,646	12,281,453,024
Cộng	**34,464,554,646**	**12,281,453,024**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay *VND*	Quý này năm trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả	419,155	7,248,316
Cổ tức, lợi nhuận được chia		59,487,365,255
Cộng	**419,155**	**59,494,613,571**

6.4 Chi phí tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền vay	1,408,117,430	1,192,254,618
Dự phòng tổn thất đầu tư	(3,401,004,794)	-
Cộng	**(1,992,887,364)**	**1,192,254,618**

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	76,249,791	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		49,321,890
Cộng	**76,249,791**	**49,321,890**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	534,082,700	438,458,285
Chi phí khấu hao TSCĐ		37,400,000
Chi phí đồ dùng văn phòng		4,462,000
Thuế, phí và lệ phí	5,000,000	402,654,723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346,209,382	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
Cộng	**885,292,082**	**882,975,008**

6.7 Thu nhập khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thu nhập khác		27,230,560
Lãi thanh lý nhượng bán tài sản	546,987,779	
Cộng	**546,987,779**	**27,230,560**

6.8 Chi phí khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí khác	118,043,557	231,356,735
Cộng	**118,043,557**	**231,356,735**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	*VND*
Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		
Đặng Nhị Nương - Giám đốc	60,500,000	45,500,000

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư Vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Công ty tự lập.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

Đặng Nhị Nương	**Lê Thị Việt Hà**	**Nguyễn Minh Hoa**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh ngày 29/04/2022